

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT 'BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ'**

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

**I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:**

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại:

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại:

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 1 khẩu (Trong đó: 1 khẩu đủ điều kiện và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 240,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

- Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 240,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất: 224,0 m<sup>2</sup>;

+ Đất nông nghiệp (không thuộc quỹ đất không giao và công ích) hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004: 0,00 m<sup>2</sup>;

+ Đất nông nghiệp không giao thuộc quỹ đất quy hoạch 6,05% hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004: 8,80 m<sup>2</sup>;

+ Đất nông nghiệp công ích 4,95% do UBND phường quản lý: 7,20 m<sup>2</sup>;

- Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án: 0,0 m<sup>2</sup>;

6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp được giao theo quy định bị thu hồi đến thời điểm hiện tại: 100,00%

**II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:**

**1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:**

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất:	m <sup>2</sup>	224,0	290.000	100%	64.960.000	
2	Đất nông nghiệp (không thuộc quỹ đất không giao và công ích) hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004	m <sup>2</sup>	0,0	290.000	100%	0	
3	Đất nông nghiệp không giao thuộc quỹ đất quy hoạch 6,05% hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004:	m <sup>2</sup>	8,80	290.000	100%	2.552.000	
4	Đất nông nghiệp công ích 4,95% do UBND phường quản lý:	m <sup>2</sup>	7,20	50.000	100%	360.000	
	<b>Tổng cộng: (A)</b>					<b>67.872.000</b>	

**2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:**

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Cọc sắt 4cm x 4cm quay lưới đen, cao 1,6m (12 cột) dài 30m											
<b>Tổng tiền: (B)</b>											<b>0</b>	

**2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ...):**

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cây bưởi: 20cm ≤ Đk thân < 25cm; 4m < cao ≤ 6m	cây	9,0	446.500	50%	2.009.250	
2	Cây bưởi: 20cm ≤ Đk thân < 25cm; 4m < cao ≤ 6m	cây	4,0	446.500	25%	446.500	Hỗ trợ vượt mật độ
3	Cây bưởi: 20cm ≤ Đk thân < 25cm; 4m < cao ≤ 6m	cây	2,0	446.500	0%	0	Vượt mật độ không hỗ trợ
4	Cây ổi: 10cm ≤ Đk thân < 20cm; 1,5m ≤ Cao < 2m	cây	1,0	152.300	0%	0	
5	Cây mít: 15cm ≤ Đk thân < 20cm; cao ≥ 3,5m	cây	1,0	707.300	50%	353.650	
6	Rau muống theo vụ	m2	10,2	11.400	0%	0	'Không đủ điều kiện được bồi thường theo Khoản 2 Điều 105 và Điều 103 Luật Đất đai năm 2024
7	Ao rau muống theo vụ	m2	25,0	11.400	0%	0	
8	Rau thơm các loại trồng xen lẫn cải, xu hào (mới trồng)	m2	42,0	14.200	0%	0	
<b>Tổng cộng: (C)</b>						<b>2.809.400</b>	

**3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:**

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bảng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 1.450.000đ/m <sup>2</sup> .	m2	224,0	1.450.000	324.800.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trên 70% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 12 tháng x 16.600đ/kg = 5.976.000đ/khâu nông nghiệp).	Khâu	1	5.976.000	5.976.000	
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m <sup>2</sup> nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.	m2			0	Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
<b>Tổng tiền: (D)</b>					<b>330.776.000</b>	

**4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không**

**5. Phương án tái định cư (F): Không**

**III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)**

**401.457.400 đồng**

**IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F)**

**0 đồng**

**V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)**

*(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;*

*- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)*

**401.457.400 đồng**

**Bằng chữ: Bốn trăm lẻ một triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng.**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Tiến**